

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30/09/2011

Đơn vị tính : VN đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2011	1/7/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) =110+120+130+140+150	100		721.659.507.870	689.744.714.014
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.300.825.299	9.553.513.323
1. Tiền	111	V01	6.300.825.299	9.553.513.323
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	747.892.000	681.045.200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.015.000.000	2.015.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.267.108.000)	(1.333.954.800)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		309.735.689.433	309.637.198.387
1. Phải thu của khách hàng	131		244.640.628.841	242.143.136.975
2. Trả trước cho người bán	132		55.604.593.346	54.473.566.724
5. Các khoản phải thu khác	135	V03	9.490.467.246	13.020.494.688
IV. Hàng tồn kho	140		357.504.166.226	352.757.896.197
1. Hàng tồn kho	141	V01	357.504.166.226	352.757.896.197
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.370.934.912	17.115.060.907
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		298.821.098	830.692.409
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.642.555.505	9.176.071.177
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		38.429.558.309	7.108.297.321
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		51.103.409.774	52.101.487.887
I- Tài sản cố định	220		41.346.388.780	42.414.738.374
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	35.976.588.780	35.334.929.283
a. Nguyên giá	222		45.520.037.518	43.800.264.791
b. Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.543.448.738)	(8.465.335.508)

2. Tài sản cố định vô hình	227	V10	5.369.800.000	4.769.800.000
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11	-	2.310.009.091
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.858.289.126	8.837.138.009
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.858.289.126	8.837.138.009
III. Tài sản dài hạn khác	260		898.731.868	849.611.504
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	898.731.868	849.611.504
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		772.762.917.644	741.846.201.901
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2011	1/7/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		502.964.768.081	421.031.325.030
I. Nợ ngắn hạn	310		418.751.013.492	390.309.706.659
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	314.103.004.308	281.106.008.616
2. Phải trả người bán	312		24.490.137.888	24.334.517.679
3. Người mua trả tiền trước	313		22.798.509.249	12.730.661.207
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V16	4.690.103.343	17.666.358.189
5. Phải trả người lao động	315		1.891.982.713	1.002.559.857
6. Chi phí phải trả	316		34.129.601.651	40.148.865.316
7. Các khoản phải trả và phải nộp ngắn hạn khác	319	V18	14.288.411.368	10.898.979.749
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		2.359.262.972	2.421.756.046
II. Nợ dài hạn	330		84.213.754.589	30.721.618.371
1. Phải trả dài hạn khác	333		53.498.676.253	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	V20	30.715.078.336	30.715.078.336
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	338		-	6.540.035
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		267.963.074.294	318.981.927.803
I. Vốn chủ sở hữu	410		267.963.074.294	318.981.927.803
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V22	122.167.330.000	122.167.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		86.080.207.303	86.080.207.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	53.498.676.253
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21.494.068.253	21.494.068.253
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.928.656.865	10.928.656.865

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27.292.811.873	24.812.989.129
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	430		1.835.075.269	1.832.949.068
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		772.762.917.644	741.846.201.901

Lập ngày 12 tháng 11 năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Lan Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	37.051.542.764	120.855.652.116	112.149.395.520	297.748.580.729
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	24				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	37.051.542.764	120.855.652.116	112.149.395.520	297.748.580.729
4. Giá vốn hàng bán	11	25	27.451.933.699	100.475.449.420	88.576.811.417	254.925.783.405
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.599.609.065	20.380.202.696	23.572.584.103	42.822.797.324
					-	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	675.762.938	240.127.207	2.708.649.977	1.684.715.906
7. Chi phí tài chính	22	26	2.603.376.554	2.928.224.801	6.782.746.512	6.623.986.844
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.546.076.076	2.685.327.220	5.692.988.342	5.638.481.333
8. Chi phí bán hàng	24		911.404.549	776.125.876	1.211.673.583	1.713.687.965
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.305.936.392	1.383.563.454	5.752.963.970	5.167.052.120
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)	30		4.454.654.508	15.532.415.772	12.533.850.015	31.002.786.301
					-	
11. Thu nhập khác	31		7.378.000	148.502.500	128.462.945	421.977.486
12. Chi phí khác	32		-	35.000.000	289.495.601	122.330.189
13. Lợi nhuận khác	40		7.378.000	113.502.500	(161.032.656)	299.647.297

14. Thu nhập từ công ty liên kết, liên doanh			30.341.088	179.963.529	223.359.404	650.364.777
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.492.373.596	15.825.881.801	12.596.176.763	31.952.798.375
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.111.758.127	3.909.107.668	3.079.848.415	7.814.236.500
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 60 - 51)	60	28	3.380.615.469	11.916.774.133	9.516.328.348	24.138.561.875
19. Thu nhập/(lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	61		2.126.200		2.126.200	
20. Thu nhập/(lỗ) sau thuế của Công ty mẹ	62		3.378.489.269	11.916.774.133	9.518.454.548	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		277	1.189	779	2.410

Lập, ngày 12 tháng 11 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP PTHT & BĐS THÁI BÌNH DƯƠNG

31/21 KHA VẠN CÂN, HIỆP BÌNH CHÁNH, THỦ ĐỨC

Mẫu số B01- DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ TC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**Quý 3 năm 2011 (Theo phương pháp gián tiếp)**

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.492.373.596	15.825.881.801
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao	02		1.078.113.230	1.163.254.003
- Các khoản dự phòng	03		(66.846.800)	118.462.800
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(76.299.253)	(181.052.778)
- Chi phí lãi vay	06		2.546.076.076	2.685.327.220
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn			7.973.416.849	19.611.873.046
lưu động	08			
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(30.886.236.362)	(35.259.450.096)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(4.746.270.029)	10.015.210.016
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải	11			2.882.898.676
trả, thuế thu nhập phải nộp)			8.140.505.618	
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		482.750.947	261.207.450
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.546.076.076)	(2.685.327.220)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(13.811.770.686)	(911.798.555)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(922.539.594)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36.316.219.333)	(6.085.386.683)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(571.493.906)

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản			(9.763.636)	
dài hạn khác	22			
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị				
khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		76.299.253	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		66.535.617	(571.493.906)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1, Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ				
sở hữu	31			2.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		83.200.000.000	43.030.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(50.203.004.308)	(34.350.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		32.996.995.692	10.680.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(3.252.688.024)	4.023.119.411
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.553.513.323	6.081.632.618
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		6.300.825.299	10.104.752.029

Lập, ngày 12 tháng 11 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Lan Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ 3 NĂM 2011**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng và Bất động sản Thái Bình Dương giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303614496 . Mã số thuế 0303614496

Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh nhà
- Định giá , tư vấn, môi giới, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản .
- Sàn giao dịch bất động sản .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị .
- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, điện .
- Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ ngành giao thông vận tải
- Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình không do công ty thi công. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ) .
- Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế qui hoạch chi tiết xây dựng .
- Sửa chữa phương tiện xe máy, thiết bị thi công, gia công cơ khí
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống (không sản xuất vật liệu xây dựng, sơn hàn, xi mạ điện, gia công cơ khí , kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống tại trụ sở)
- Trồng lúa , ngô, cây lương thực có hạt, rau đậu, hoa, cây cảnh, cây ăn quả. Trồng lúa và chăm sóc rừng . Khai thác gỗ .
- Đại lý du lịch. Điều hành tour du lịch . Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch . Đại lý bán vé máy bay .

* Địa chỉ trụ sở chính : 31/21 Kha Vạn Cân , Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ đức

* Vốn điều lệ : 150.000.000.000 đ (Một trăm năm mươi tỷ đồng) . Vốn thực góp đến thời điểm 30/9/2011 là 122.167.330.000 đ .

II/. KỲ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán : từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là : đồng Việt nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành . Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng , có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền .

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển . Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao, và giá trị còn lại . Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt .

Khấu hao tài sản cố định của công ty được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau :

- Nhà cửa vật kiến trúc 10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị 6 – 12 năm
- Phương tiện vận tải , truyeàn daãn 6 – 10 năm
- Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác 2 – 6 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá . Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm ngoài trừ các khoản được vốn hóa do chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản .

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất , kinh doanh của kỳ phát sinh và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất , kinh doanh của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh .

Chi phí trả trước ngắn hạn là những khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo .

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh . Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ .

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích và gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó . Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch

cung cấp dịch vụ đó .

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên , ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm :

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại
- Các khoản thu khác

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính) .

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Chi phí góp vốn liên doanh , liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn , dự phòng giảm giá chứng khoán , lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái .

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành .

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm, hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước .

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**ĐVT : VND**

01- Tiền	30/9/2011	1/7/2011
- Tiền mặt	3.821.666.459	4.694.883.933
- Tiền gửi ngân hàng	2.479.158.840	4.858.629.390
Cộng	6.300.825.299	9.553.513.323
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/9/2011	1/7/2011
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
* Đầu tư cổ phiếu	2.015.000.000	2.015.000.000
Cổ phiếu EIB	660.000.000	660.000.000
Cổ phiếu SSI	1.355.000.000	1.355.000.000
* Dự phòng giảm giá cổ phiếu	(1.267.108.000)	(1.333.954.800)
Cổ phiếu EIB	(204.608.000)	(244.454.800)
Cổ phiếu SSI	(1.062.500.000)	(1.089.500.000)
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/9/2011	1/7/2011
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	9.490.467.246	13.020.494.688
Cộng	9.490.467.246	13.020.494.688
04- Hàng tồn kho	30/9/2011	1/7/2011
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	16.778.184	16.778.184
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	357.487.388.042	352.741.118.013
* Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ	339.841.491.819	340.689.973.197
* Các công trình xây dựng giao thông	17.645.896.223	12.051.144.816
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	357.504.166.226	352.757.896.197
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....		

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**30/9/2011****1/7/2011**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Các khoản phải thu Nhà nước

* Thuế GTGT được khấu trừ

8.642.555.505

9.176.071.177

Cộng**8.642.555.505****9.176.071.177****06- Phải thu dài hạn nội bộ****30/9/2011****1/7/2011**

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng**07- Phải thu dài hạn khác****30/9/2011****1/7/2011**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị thí nghiệm, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Số dư đầu kỳ (1/7/2011)</i>	7.400.562.775	22.237.013.310	13.859.082.801	303.605.905		43.800.264.791
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.719.772.727					1.719.772.727
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối kỳ (30/9/2011)</i>	9.120.335.502	22.237.013.310	13.859.082.801	303.605.905	-	45.520.037.518
Giá trị hao mòn lũy kế						-
<i>Số dư đầu kỳ (1/7/2011)</i>	1.220.239.645	3.930.727.451	3.078.293.187	236.075.225		8.465.335.508
- Khấu hao trong kỳ	79.111.231	671.793.832	320.369.184	6.838.983		1.078.113.230
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối kỳ (30/9/2011)</i>	1.299.350.876	4.602.521.283	3.398.662.371	242.914.208	-	9.543.448.738
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày 1/7/2011	6.180.323.130	18.306.285.859	10.780.789.614	67.530.680	-	35.334.929.283
- Tại ngày 30/9/2011	7.820.984.626	17.634.492.027	10.460.420.430	60.691.697	-	35.976.588.780

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
<i>Số dư đầu kỳ 1/7/2011</i>	<i>4.769.800.000</i>					<i>4.769.800.000</i>
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<i>Số dư cuối kỳ 30/9/2011</i>	<i>4.769.800.000</i>					<i>4.769.800.000</i>
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	-					-
- Khấu hao trong kỳ	-					-
- Tăng khác	-					-
- Thanh lý, nhượng bán	-					-
- Giảm khác	-					-
Số dư cuối kỳ	-					-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày 1/7/2011	4.769.800.000					<i>4.769.800.000</i>
- Tại ngày 30/9/2011	4.769.800.000					<i>4.769.800.000</i>

*** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:**

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/9/2011	1/7/2011
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:		2.310.009.091
* Xưởng sản xuất cửa nhựa		
* Cây xanh các dự án bất động sản		
* Nhà VP Bến lức		2.310.009.091
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh		
13- Đầu tư dài hạn khác	30/9/2011	1/7/2011
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
* Công ty CP ĐT & XD Thái Bình dương	3.795.099.249	3.789.487.017
* Công ty CP ĐT & XD CT Miền đông	2.940.172.303	2.924.633.418
* Công ty CP Đầu tư và PTHT Kinh bắc	610.925.629	610.925.629
* Công ty CP Xây dựng Nam Phan	1.512.091.945	1.512.091.945
Cộng	8.858.289.126	8.837.138.009
14- Chi phí trả trước dài hạn	30/9/2011	1/7/2011
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	898.731.868	849.611.504
Cộng	898.731.868	849.611.504
15- Vay và nợ ngắn hạn	30/9/2011	1/7/2011
- Vay ngắn hạn	310.400.000.000	274.300.000.000
* Công ty Tài chính cao su	155.700.000.000	144.500.000.000
* Ngân hàng ĐT & PT Long an	87.000.000.000	80.000.000.000
* Ngân hàng Nông nghiệp & PNTT - CN Miền đông	10.000.000.000	4.800.000.000
* Ngân hàng Công thương Việt nam - CN Thủ đức	43.200.000.000	43.000.000.000
* Ngân hàng Công thương Việt nam - CN Thủ thiêm	1.500.000.000	
* Ngân hàng Phương Nam	6.500.000.000	2.000.000.000
* Vay cá nhân	6.500.000.000	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3.703.004.308	6.806.008.616
Cộng	314.103.004.308	281.106.008.616
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/9/2011	1/7/2011

- Thuế giá trị gia tăng	2.164.314.925	2.164.314.925
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.450.230.114	15.150.838.426
- Thuế thu nhập cá nhân	75.558.304	351.204.838
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		

Cộng

4.690.103.343

17.666.358.189

17- Chi phí phải trả

30/9/2011

1/7/2011

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí phải trả khác

34.129.601.651

40.148.865.316

Cộng

34.129.601.651

40.148.865.316

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

30/9/2011

1/7/2011

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

87.696.880

54.044.084

44.553.179

37.696.411

17.162.374

15.071.444

14.138.998.935

10.729.547.360

Cộng

14.288.411.368

10.898.979.749

19- Phải trả dài hạn nội bộ

30/9/2011

1/7/2011

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

20- Vay và nợ dài hạn

30/9/2011

1/7/2011

a- Vay dài hạn ngân hàng

34.418.082.644

37.521.086.952

* Quỹ ĐT & PT Tỉnh Long an

20.000.000.000

20.000.000.000

* Ngân hàng ĐT & PT Long an (USD)

3.018.082.644

3.521.086.952

* Ngân hàng Nông nghiệp & PNTT - CN Miền đông

2.400.000.000

3.000.000.000

* Ngân hàng Công thương Việt nam - CN Thủ đức

9.000.000.000

11.000.000.000

b- Nợ dài hạn đến hạn trả

(3.703.004.308)

(6.806.008.616)

* Ngân hàng ĐT & PT Long an (USD)

(503.004.308)

(1.006.008.616)

* Công ty Tài chính cao su

* Ngân hàng NN & PTNT - CN Miền đông	(2.000.000.000)	(1.800.000.000)
* Ngân hàng Công thương - CN Thủ đức	(1.200.000.000)	(4.000.000.000)
Cộng	30.715.078.336	30.715.078.336

*** Doanh thu chưa thực hiện**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả : Không phát sinh

22- Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu kỳ 1/7/2011	122.167.330.000	53.498.676.253	86.080.207.303	21.494.068.253	10.928.656.865	24.812.989.128	318.981.927.802
- Tăng vốn trong kỳ							
- Lợi nhuận trong kỳ						3.339.083.856	3.339.083.856
- Giảm do QT thuế						(889.235.034)	(889.235.034)
-Điều chuyển do phân loại lại vốn		(53.498.676.253)					(53.498.676.253)
-Tăng do hợp nhất						29.973.923	
Số dư cuối kỳ 30/9/2011	122.167.330.000		86.080.207.303	21.494.068.253	10.928.656.865	27.292.811.873	267.963.074.294

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/9/2011	1/7/2011
- Vốn góp của Nhà nước	5.250.000.000	5.250.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	116.917.330.000	116.917.330.000
- Vốn khác		53.498.676.253
Cộng	122.167.330.000	175.666.006.253
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/9/2011	1/7/2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	122.167.330.000	122.167.330.000
+ Vốn góp đầu kỳ	-	-
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	122.167.330.000	122.167.330.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	
d- Cổ tức	30/9/2011	1/7/2011
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ- Cổ phiếu	30/9/2011	1/7/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.216.733	12.216.733
+ Cổ phiếu phổ thông	12.216.733	12.216.733
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	34.781.988.090	34.844.481.164
- Quỹ đầu tư phát triển	21.494.068.253	21.494.068.253
- Quỹ dự phòng tài chính	10.928.656.865	10.928.656.865
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.359.262.972	2.421.756.046
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định		

của các chuẩn mực kế toán cụ thể**23- Nguồn kinh phí****30/9/2011****1/7/2011**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài**30/9/2011****1/7/2011****(1) Giá trị tài sản thuê ngoài**

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp

đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các
thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : VNĐ

	Kỳ này Từ 1/7/2011 - 30/9/2011	Kỳ trước Từ 1/7/2010 - 30/9/2010
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	37.051.542.764	120.855.658.116
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	37.051.542.764	120.855.658.116
* Doanh thu kinh doanh bất động sản	19.227.170.793	51.944.573.045
* Doanh thu thi công xây lắp	16.551.991.273	65.162.944.841
* Doanh thu thương mại	1.272.380.698	3.748.140.230
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:	Từ 1/7/2011 - 30/9/2011	Từ 1/7/2010 - 30/9/2010
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ
(Mã số 10)

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hoá đã bán

- * Giá vốn kinh doanh bất động sản
- * Giá vốn thi công xây lắp xây lắp
- * Giá vốn thương mại

- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Tiền thu từ bán chứng khoán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

Kỳ này	Kỳ trước
Từ 1/7/2011 - 30/9/2011	Từ 1/7/2010 - 30/9/2010

Kỳ này	Kỳ trước
Từ 1/7/2011 - 30/9/2011	Từ 1/7/2010 - 30/9/2010

27.451.933.699	100.475.449.420
11.567.208.204	32.715.135.174
15.478.372.412	64.125.213.178
406.353.083	3.635.101.068

27.451.933.699	100.475.449.420
-----------------------	------------------------

Kỳ này	Kỳ trước
Từ 1/7/2011 - 30/9/2011	Từ 1/7/2010 - 30/9/2010

61.299.253	72.806.788
15.000.000	9.487.600
62.761.685	157.832.819

536.702.000	
675.762.938	240.127.207

Kỳ này	Kỳ trước
Từ 1/7/2011 - 30/9/2011	Từ 1/7/2010 - 30/9/2010

- Lãi tiền vay	2.546.076.076	2.685.327.220
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Bán chứng khoán '		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	111.648.118	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	(66.846.800)	118.462.800
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán		
- Chi phí tài chính khác	12.499.160	124.434.781
Cộng	2.603.376.554	2.928.224.801

Kỳ này	Kỳ trước
Từ 1/7/2011 - 30/9/2011	Từ 1/7/2010 - 30/9/2010

31- Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên	150.230.000	112.000.000
- Chi phí vật liệu, bao bì		28.374.000
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	23.432.842	16.051.852
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.721.000	39.726.000
- Chi phí bằng tiền khác	732.020.707	579.974.024
Cộng	911.404.549	776.125.876

Kỳ này	Kỳ trước
Từ 1/7/2011 - 30/9/2011	Từ 1/7/2010 - 30/9/2010

32- Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	676.332.625	564.145.189
- Chi phí vật liệu quản lý	69.478.109	108.252.982
- Chi phí đồ dùng văn phòng		12.297.520
- Chi phí khấu hao TSCĐ	114.408.715	98.373.652
- Thuế, phí và lệ phí	40.896.398	31.411.826
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	600.843.152	491.099.331
- Chi phí khác bằng tiền	803.977.393	77.982.954
- Lợi thế thương mại		
Cộng	2.305.936.392	1.383.563.454

Kỳ này	Kỳ trước
Từ 1/7/2011 - 30/9/2011	Từ 1/7/2010 - 30/9/2010

33- Thu nhập khác

- Thanh lý tài sản		110.000.000
--------------------	--	-------------

- Khác	7.378.000	38.502.500
Cộng	7.378.000	148.502.500

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/7/2011 - 30/9/2011	Từ 1/7/2010 - 30/9/2010

34- Chi phí khác - **35.000.000**

35- Thuế thu nhập doanh nghiệp **Từ 1/7/2011 - 30/9/2011** **Từ 1/7/2010 - 30/9/2010**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- * Hoạt động kinh doanh bất động sản 909.053.788 3.657.349.185
- * Hoạt động thi công xây lắp và khác 198.974.164 251.758.483
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Cộng **1.108.027.952** **3.909.107.668**

36- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại **Kỳ này** **Kỳ trước**
(Mã số 52) **Từ 1/7/2011 - 30/9/2011** **Từ 1/7/2010 - 30/9/2010**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tại sản thuế TN hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

37- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan	Từ 1/7/2011 - 30/9/2011	Từ 1/7/2010 - 30/9/2010

trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

IX- Những thông tin khác

1. Thông tin các bên liên quan

*** Đầu tư vào Công ty liên kết :**

- Công ty Cổ phần Xây dựng Miền đông , tổng vốn đầu tư 7.000.000.000 đ, trong đó Công ty đầu tư với số vốn 2.450.000.000 đồng , đến 30/9/2011 Công ty đã góp đủ , chiếm tỷ lệ 35% . Tại ngày 30/9/2011 vốn cổ đông thực góp là 6.680.000.000 đ , nên tỷ lệ góp vốn của Công ty là 37%
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh bắc , tổng vốn đầu tư 7.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp vốn 3.430.000.000 , chiếm tỷ lệ 49% , số vốn thực góp tại ngày 30/9/2011 là 1.536.364.950 đồng .
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nam Phan , tổng vốn đầu tư 5.000.000.000 đồng, trong đó công ty đầu tư 2.450.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%, thực góp đến 30/9/2011 là 1.723.307.905 đồng .
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương, tổng vốn đầu tư 12.000.000.000 đồng trong đó Công ty góp vốn 3.600.000.000 , chiếm tỷ lệ 30% , tại ngày 30/9/2011 Công ty đã góp đủ .

2. Giao dịch với các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Xây dựng Miền đông

Mua hàng hóa, dịch vụ	2.372.025.455
Bán hàng hóa, dịch vụ	747.582.138

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương

Mua hàng hóa, dịch vụ	4.963.147.762
Bán hàng hóa, dịch vụ	11.276.162.196

3. Số dư công nợ với các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Xây dựng Miền đông	Phải thu	8.028.191.508
	Phải thu khác	1.300.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc	Phải trả	637.042.323
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương	Phải trả	2.214.274.968
	Phải thu khác	8.140.280.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nam Phan	Phải thu khác	820.572.929

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Tài sản , doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận "
4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước

5. Thông tin về hoạt động liên tục

6. Những thông tin khác

Lập, ngày 12 tháng 11 năm 2011
**TỔNG GIÁM
ĐỐC**

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Lan Hương